# NHẬN DIỆN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TRIỂN KHAI KẾ TOÁN QUẢN TRỊ XANH TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

## IDENTIFY FACTORS AFFECTING THE IMPLEMENTATION OF GREEN MANAGEMENT ACCOUNTING IN THE SUSTAINABLE DEVELOPMENT STRATEGY OF VIET NAM

**Nguyễn Thị Thu Hằng[1], Lê Kim Anh[2], Nguyễn Thụy Phương[2]**

*[1]Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp*

*[2]Khoa Du lịch và Khách sạn, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp*

Đến Tòa soạn ngày 12/4/2025, chấp nhận đăng ngày 07/5/2025

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và áp lực về phát triển bền vững ngày càng gia tăng, kế toán quản trị (KTQT) xanh trở thành công cụ hỗ trợ doanh nghiệp (DN) gắn kết giữa hiệu quả kinh tế và trách nhiệm môi trường. Tuy nhiên, việc triển khai KTQT xanh tại DN Việt Nam còn nhiều hạn chế. Nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 100 DN Việt Nam với số phiếu hợp lệ là 275 phiếu. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã xác định được 7 nhân tố ảnh hưởng thuận chiều triển khai áp dụng KTQT xanh đó là áp lực về thể chế; nhận thức và cam kết của lãnh đạo; hệ thống công nghệ và hạ tầng dữ liệu; trình độ nhân viên kế toán; nguồn lực tài chính; áp lực các bên liên quan và chiến lược phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn góp phần đề xuất giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy áp dụng KTQT xanh, hướng tới thực hiện hiệu quả chiến lược phát triển bền vững.

**Từ khóa:** Kế toán quản trị, kế toán quản trị xanh, EMA.

**Abstract:** In the context of climate change and increasing pressure for sustainable development, green management accounting (EMA) has become an essential tool for helping enterprises align economic efficiency with environmental responsibility. However, the implementation of EMA in Vietnamese enterprises still faces many limitations. This study surveyed 100 Vietnamese enterprises and collected 275 valid responses. The empirical results identified seven factors that positively influence the implementation of EMA: institutional pressure, leadership awareness and commitment, technology systems and data infrastructure, qualifications of accounting staff, financial resources, stakeholder pressure, and sustainable development strategies. These findings are not only theoretically significant but also provide practical insights for proposing appropriate solutions to promote EMA adoption and support the effective execution of sustainable development strategies.

**Keywords:** Managerial Accounting, Green Management Accounting, EMA.

## 1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và những thách thức môi trường ngày càng gia tăng, phát triển bền vững đã trở thành một xu hướng tất yếu đối với các DN. Tại Việt Nam, trước áp lực từ các quy định pháp lý, yêu cầu của thị trường và sự thay đổi trong nhận thức xã hội, DN không chỉ tập trung vào tăng trưởng kinh tế mà còn phải quan tâm đến trách nhiệm môi trường và xã hội. Trong đó, KTQT xanh đóng

vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ DN đo lường, phân tích và kiểm soát các chi phí liên quan đến môi trường, từ đó tối ưu hóa hoạt động kinh doanh theo hướng bền vững. Bên cạnh đó còn giúp doanh nghiệp kiểm soát tác động môi trường, tạo ra lợi thế cạnh tranh, nâng cao hình ảnh thương hiệu và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về phát triển bền vững. Việc tích hợp KTQT xanh vào hệ thống quản trị sẽ giúp DN ra quyết định hiệu quả hơn, sử dụng tài nguyên hợp lý và tối đa hóa giá trị kinh tế gắn liền với trách nhiệm môi trường.

Việc triển khai KTQT xanh tại các DN Việt Nam hiện nay vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Trước hết, nhận thức về vai trò và lợi ích của KTQT xanh còn hạn chế, đặc biệt là ở các DN vừa và nhỏ, nơi mà mục tiêu lợi nhuận vẫn được ưu tiên hàng đầu. Bên cạnh đó, hệ thống pháp lý và các hướng dẫn cụ thể liên quan đến kế toán môi trường chưa hoàn thiện, khiến DN lúng túng trong quá trình áp dụng. Thiếu hụt nguồn nhân lực có chuyên môn, cùng với việc chưa có hệ thống dữ liệu môi trường đầy đủ và chính xác, cũng là rào cản lớn. Ngoài ra, chi phí đầu tư ban đầu cho việc xây dựng hệ thống KTQT xanh, bao gồm công nghệ và đào tạo nhân sự thường cao, khiến nhiều DN e ngại khi tiếp cận mô hình này. Mặc dù còn nhiều thách thức, việc áp dụng KTQT xanh là xu hướng tất yếu mà các DN Việt Nam không thể đứng ngoài cuộc. Trước hết, áp lực từ thị trường quốc tế ngày càng gia tăng, đặc biệt khi nhiều đối tác và khách hàng nước ngoài yêu cầu DN phải đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường trong chuỗi cung ứng. Việc áp dụng KTQT xanh giúp DN nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt là vào các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật Bản. Cuối cùng, trong bối cảnh xu hướng tiêu dùng xanh ngày càng lan rộng, việc tích hợp các giá trị bền vững vào quản trị DN sẽ giúp nâng cao hình ảnh thương hiệu, tạo dựng niềm tin với khách hàng, nhà đầu tư và cộng đồng – một yếu tố then chốt trong phát triển bền vững của DN Việt [4].

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Kế toán quản trị xanh (*Green Management Accounting - EMA*) là việc tích hợp các yếu tố môi trường vào hệ thống KTQT truyền thống. Nó không chỉ phản ánh các chi phí và lợi ích tài chính, KTQT xanh còn quan tâm đến chi phí môi trường, như chi phí xử lý chất thải, tiêu hao tài nguyên, phát thải khí nhà kính, và chi phí tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường. Thông qua KTQT xanh, DN có thể đánh giá được hiệu quả sử dụng tài nguyên, đo lường tác động môi trường của hoạt động sản xuất – kinh doanh, và từ đó đưa ra các quyết định quản lý phù hợp để hướng tới phát triển bền vững. Đây được xem là công cụ hữu hiệu giúp DN cân bằng giữa mục tiêu lợi nhuận và trách nhiệm với xã hội, môi trường trong dài hạn.

Việc theo đuổi chiến lược phát triển bền vững không chỉ được coi là mục tiêu dài hạn mà còn là một định hướng chiến lược quan trọng trong quản trị DN. Để đạt được mục tiêu này, các DN cần phải áp dụng các công cụ quản lý hiệu quả, đặc biệt là trong việc giải quyết các vấn đề môi trường và xã hội [7]. Trong bối cảnh này, KTQT xanh được xem là công cụ then chốt, giúp DN tích hợp các yếu tố phát triển bền vững vào quy trình vận hành. Thông qua việc cung cấp thông tin định lượng về chi phí và hiệu quả môi trường, mà còn góp phần nâng cao trách nhiệm xã hội của DN trong quá trình hoạt động [5]. Tuy nhiên, KTQT xanh vẫn đối mặt nhiều thách thức. Chi phí đầu tư lớn và thiếu chuẩn mực thống nhất khiến việc đo lường chi phí môi trường còn chủ quan, thiếu minh bạch. Áp lực tối ưu hóa lợi nhuận ngắn hạn khiến nhiều DN xem KTQT xanh là gánh nặng chi phí. Bên cạnh

đó, sự thiếu cam kết từ lãnh đạo và phối hợp liên ngành yếu cũng cản trở quá trình triển khai hiệu quả.

Tóm lại, KTQT xanh ngày càng được quan tâm, nhưng tại Việt Nam vẫn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng trong thực tiễn. Đặc biệt, các nghiên cứu định lượng và mô hình hóa mối quan hệ giữa nhân tố nội tại DN với KTQT xanh còn hạn chế, tạo ra khoảng trống cần được tiếp tục khám phá.

## 3. TỔNG QUAN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Việc triển khai KTQT xanh trong chiến lược phát triển bền vững của DN chịu ảnh hưởng từ nhiều nhân tố khác nhau. Dưới đây là các nhân tố chính tác động đến quá trình triển khai KTQT xanh trong DN.

### 3.1. Áp lực về thể chế

Áp lực thể chế đến từ chính phủ, các tổ chức quốc tế, buộc DN phải điều chỉnh chiến lược và hệ thống quản trị theo hướng thân thiện với môi trường. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại Malaysia cho thấy rằng áp lực từ các cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội ngành nghề là những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc áp dụng KTQT xanh [4]. Các DN chịu ảnh hưởng mạnh từ chính sách môi trường và yêu cầu công khai thông tin môi trường, từ đó thúc đẩy áp dụng các công cụ KTQT xanh [1], [4]. Chính vì vậy nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H1:

H1: *Áp lực về thể chế có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh*

### 3.2. Nhận thức và cam kết của lãnh đạo

Nhận thức và cam kết của lãnh đạo đóng vai trò then chốt trong việc triển khai KTQT xanh trong doanh nghiệp. Sự hiểu biết sâu sắc và quyết tâm của lãnh đạo về quản lý môi trường không chỉ thúc đẩy việc áp dụng các thực hành bền vững mà còn đảm bảo rằng hệ thống quản lý môi trường đạt được các kết quả dự kiến [6]. Thái độ của nhà quản lý cấp cao đối với vấn đề môi trường có ảnh hưởng đến việc lựa chọn chiến lược sản xuất xanh, triển khai KTQT xanh cũng như khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh xanh trong các DN sản xuất tại Việt Nam [4]. Chính vì vậy nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H2:

H2: *Nhận thức và cam kết của lãnh đạo có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh*

### 3.3. Hệ thống công nghệ và hạ tầng dữ liệu

Một hệ thống thông tin kế toán hiện đại giúp DN thu thập và phân tích các dữ liệu liên quan đến chi phí môi trường, hiệu suất sử dụng tài nguyên và tác động sinh thái [2]. Khi hệ thống công nghệ được tích hợp tốt với quy trình kế toán, các thông tin môi trường được ghi nhận chính xác, kịp thời và có thể hỗ trợ ra quyết định chiến lược. Ngược lại, nếu hạ tầng dữ liệu kém phát triển hoặc thiếu đồng bộ, DN sẽ gặp khó khăn trong việc thu thập dữ liệu môi trường, làm giảm tính hiệu quả và tính khả thi của KTQT xanh [1]. Chính vì vậy nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H3.

H3: *Hệ thống công nghệ và hạ tầng dữ liệu có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh*

### 3.4. Trình độ nhân viên kế toán

Việc triển khai KTQT xanh yêu cầu đội ngũ kế toán có kiến thức về kế toán môi trường, khả năng phân tích dữ liệu xanh và áp dụng các công cụ quản trị phù hợp. Nếu DN chưa có đội ngũ nhân sự đủ năng lực, quá trình thực hiện sẽ gặp nhiều thách thức [5]. Trình độ, kỹ năng và nhận thức của nhân viên kế toán là yếu tố điều kiện quan trọng trong việc áp

dụng KTQT xanh [2]. Chính vì vậy nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H4:

H4: *Trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh*

### 3.5. Nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng áp dụng KTQT xanh, do việc triển khai thường đòi hỏi chi phí đầu tư cho công nghệ, đào tạo và thu thập dữ liệu môi trường [7]. DN có tiềm lực tài chính mạnh sẽ dễ dàng thực hiện và duy trì các hoạt động KTQT xanh, trong khi các DN hạn chế về tài chính thường gặp khó khăn trong việc phân bổ ngân sách cho các hoạt động này [1]. Nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H5:

H5: *Nguồn lực tài chính có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh*

### 3.6. Áp lực từ các bên liên quan

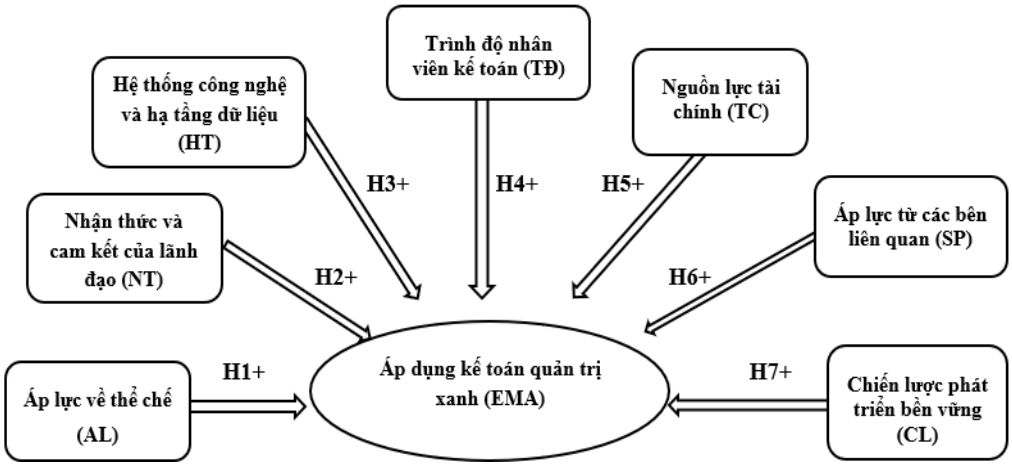
Các yêu cầu từ khách hàng, nhà đầu tư, đối tác quốc tế và xã hội về trách nhiệm môi trường buộc doanh nghiệp phải thay đổi theo hướng bền vững. Những doanh nghiệp xuất khẩu sang các thị trường phát triển thường chịu áp lực cao hơn trong việc áp dụng KTQT xanh để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế [6]. Các DN chịu áp lực từ các bên liên quan thường có xu hướng tích hợp yếu tố môi trường vào hệ thống quản trị để nâng cao hình ảnh và khả năng cạnh tranh [7]. Nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H6:

H6*: Áp lực các bên liên quan có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh*

### 3.7. Chiến lược phát triển bền vững

Với mục tiêu theo đuổi chiến lược phát triển bền vững đòi hỏi DN phải đo lường và cải thiện hiệu quả môi trường, trong đó KTQT xanh là công cụ hỗ trợ quan trọng. Việc áp dụng KTQT xanh giúp đánh giá rõ ràng thành quả môi trường, từ đó phản ánh mức độ hiệu quả của chiến lược đã triển khai. Các chỉ báo môi trường có mối liên hệ chặt chẽ với chiến lược phát triển bền vững của DN thông qua quy trình đánh giá minh bạch [7]. Cần nhận thức rằng không phải mọi nỗ lực hướng tới phát triển bền vững về môi trường đều mang lại hiệu quả thực tiễn cho doanh nghiệp trong quá trình xây dựng và triển khai các chiến lược tích hợp yếu tố môi trường và xã hội [3]. Chính vì vậy nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H7

*Mô hình nghiên cứu*




**Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu của nhóm tác giả đề xuất**

## 4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 4.1. Phương trình hồi quy

Phương trình hồi quy bội để kiểm tra các giả thuyết từ H1-H7 ở trên được xây dựng như sau:

EMA = βo + β1AL, + β2NT + β3HT + β4TĐ + β5TC + β6SP + β7CL + ei

### 4.2. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Các biến trong nghiên cứu được xây dựng dựa trên các nghiên cứu các nước trước đây, cụ thể:

- Thang đo "áp lực thể chế" được xây dựng dựa trên Liu & cộng sự (2015) gồm bốn thành phần: (1) các quy định và luật pháp liên quan đến bảo vệ môi trường; (2) yêu cầu về minh bạch thông tin môi trường; (3) mức độ tuân thủ chính sách của nhà nước; và (4) ảnh hưởng từ các tổ chức nghề nghiệp hoặc hiệp hội ngành.

- Thang đo "nhận thức và cam kết của lãnh đạo" được xây dựng dựa trên Burritt & cộng sự (2011) gồm 3 thành phần: (1) mức độ nhận thức về vai trò của KTQT xanh; (2) cam kết trong việc tích hợp các yếu tố môi trường vào quá trình quản trị DN; (3) sự chủ động trong việc hỗ trợ triển khai KTQT xanh trong tổ chức.

- Thang đo "hệ thống công nghệ và hạ tầng dữ liệu" được xây dựng dựa trên Christ & Burritt (2015) gồm 5 thành phần: (1) mức độ hỗ trợ của hệ thống công nghệ trong việc thu thập dữ liệu; (2) hạ tầng dữ liệu phục vụ cho việc phân tích và lập báo cáo môi trường; (3) khả năng tích hợp của hệ thống công nghệ với hoạt động KTQT xanh; (4) mức độ đầu tư vào công nghệ phục vụ cho công tác quản trị môi trường; và (5) độ tin cậy của dữ liệu cùng với khả năng bảo mật thông tin.

- Thang đo "trình độ nhân viên kế toán" được xây dựng dựa trên Burritt & Schaltegger (2010) gồm 4 thành phần: (1) kiến thức chuyên môn về KTQT xanh; (2) khả năng xử lý và phân tích dữ liệu; (3) tham gia đào tạo, bồi dưỡng; (4) chủ động cập nhật xu hướng, chính sách liên quan đến KTQT xanh.

- Thang đo "nguồn lực tài chính được xây dựng dựa trên Burritt & cộng sự (2011) gồm 4 thành phần: (1) tiềm lực tài chính của doanh nghiệp; (2) chi phí triển khai KTQT xanh không gây áp lực lớn; (3) sẵn sàng phân bổ ngân sách; (4) khả năng tiếp cận các nguồn tài trợ cho quản trị môi trường.

- Thang đo "áp lực từ các bên liên quan" được xây dựng dựa trên Liu & cộng sự (2015) gồm 4 thành phần: (1) Nhà cung cấp, khách hàng và đối tác; (2) nhà đầu tư và cổ đông; (3) cộng đồng và xã hội; (4) truyền thông và tổ chức phi chính phủ.

- Thang đo" chiến lược phát triển bền vững" được xây dựng dựa trên Christ & Burritt (2015) gồm 3 thành phần: (1) chiến lược phát triển có tích hợp các mục tiêu bảo vệ môi trường; (2) ưu tiên giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường; (3) chiến lược phát triển bền vững thúc đẩy áp dụng KTQT xanh.

- Thang đó biến phụ thuộc "vận dụng kế toán quản trị xanh" Christ & Burritt (2015) được xây dựng dựa trên gồm 3 thành phần: (1) tích hợp vào các báo cáo nội bộ như ngân sách, phân tích chi phí – lợi ích; (3) hỗ trợ đánh giá hiệu quả sử dụng tài nguyên và kiểm soát tác động môi trường; (3) KTQT xanh được sử dụng trong ra quyết định nội bộ.

### 4.3. Phương pháp nghiên cứu định lượng

#### *4.3.1. Chọn mẫu và thu thập dữ liệu*

Nghiên cứu này được sử dụng số liệu thông qua phỏng vấn dựa trên bảng hỏi đã tiết kế sẵn. Đối tượng được phỏng vấn là BGĐ, BQT những người phụ trách công tác kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam.

#### *4.3.2. Phương pháp nghiên cứu*

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua việc tổng quan tài liệu và các nghiên cứu trước đây nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc triển khai vận dụng kế toán quản trị xanh tại DN. Kết quả từ nghiên cứu định tính là cơ sở để tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu, đề xuất giả thuyết và xác định các nhân tố liên quan. Tiếp đó, nghiên cứu định lượng được sử dụng để kiểm định mô hình và các giả thuyết đã xây dựng, nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc triển khai kế toán quản trị xanh tại các DN Việt Nam. Dữ liệu thu thập được tiến hành làm sạch, mã hóa và nhập vào phần mềm SPSS phiên bản 23. Nhóm tác giả sử dụng phần mềm này để thực hiện các phân tích như thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo và phân tích hồi quy.

## 5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 5.1. Thống kê mô tả

Quá trình khảo sát được tiến hành từ ngày 01/01/2025 đến ngày 15/03/2025, thu được tổng cộng 281 phiếu khảo sát thông qua hình thức trực tuyến và trực tiếp. Trong đó, 6 phiếu bị loại do thiếu thông tin cần thiết cho quá trình phân tích. Số lượng phiếu hợp lệ là 275. Các phiếu khảo sát được thu thập từ 100 DN tại Việt Nam. Đối tượng trả lời chủ yếu là kế toán viên, chiếm 247 phiếu (tương đương 88,9%), phần còn lại là thành viên Ban quản trị và Ban giám đốc

### 5.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của các thang đo trong nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy tất cả các biến quan sát đều đạt tiêu chuẩn, với hệ số Cronbach's Alpha ≥ 0,6 và hệ số tương quan biến tổng ≥ 0,3. Trên cơ sở đó, toàn bộ 7 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc, tương ứng với 30 biến quan sát, đều được giữ lại để đưa vào bước phân tích hồi quy tiếp theo.

### 5.3. Kết quả hồi quy

**Bảng 1. Kết quả phân tích hồi quy**

**Model Summary[b]**

| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Durbin-Watson |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | .833[a] | .798 | .785 | .46864 | 1.469 |

a. Predictors: (Constant), CL, NT, TĐ, TC, SP, AL, HT

b. Dependent Variable: EMA

**Coefficients[a]**

| Model | | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | t | Sig. | Collinearity Statistics | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | B | Std. Error | Beta | | | Tolerance | VIF |
| 1 | (Constant) | -.537 | .354 | | -1.520 | .130 | | |
| | AL | .139 | .068 | .104 | 2.061 | .040 | .729 | 1.372 |
| | NT | .129 | .054 | .114 | 2.372 | .018 | .975 | 1.026 |
| | TC | .145 | .051 | .150 | 2.848 | .005 | .806 | 1.241 |
| | TĐ | .147 | .064 | .122 | 2.294 | .023 | .803 | 1.245 |
| | HT | .228 | .068 | .223 | 3.336 | .001 | .504 | 1.985 |
| | SP | .183 | .061 | .177 | 3.000 | .003 | .643 | 1.554 |
| | CL | .133 | .066 | .121 | 2.032 | .043 | .629 | 1.591 |

a. Dependent Variable: EMA

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS*

Để kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến. Kết quả chạy hồi quy cho thấy hệ số xác định $R^2 = 0,798$ ($\neq 0$), $Radj^2 = 0,785$. Kết quả hồi quy cho thấy 7 biến độc lập (CL, NT, TĐ, TC, SP, AL và HT) giải thích 78,5% phương sai của EMA. Mô hình đạt ý nghĩa thống kê với Sig. kiểm định F = 0,000 (< 0,05), chứng tỏ mô hình phù hợp. Tất cả các biến đều có Sig. < 0,05 và tác động cùng chiều đến EMA với hệ số Beta dương. Biến HT có ảnh hưởng mạnh nhất (β = 0,223), tiếp theo là SP (0,177), TC (0,150), TĐ (0,122), CL (0,121), NT (0,114) và AL (0,104). Các hệ số VIF < 2, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả hồi quy (bảng 1).

**Phương trình hồi quy chuẩn hóa**

EMA = -0,537 + 0,223HT + 0,177SP + 0,150TC + 0,122TĐ + 0,121CL + 0,114NT + 0,104AL + ei

### 5.3. Kiểm định các giả thuyết của mô hình

**Bảng 2. Kiểm định giả thuyết của mô hình**

| Giả thuyết | Nội dung giả thuyết | Pvalue | Kết luận |
|---|---|---|---|
| H1 | Áp lực về thể chế có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh | .040 | Chấp nhận |
| H2 | Nhận thức và cam kết của lãnh đạo có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh | .018 | Chấp nhận |
| H3 | Hệ thống công nghệ và hạ tầng dữ liệu có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh | .001 | Chấp nhận |
| H4 | Trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh | .023 | Chấp nhận |
| H5 | Nguồn lực tài chính có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh | .005 | Chấp nhận |
| H6 | Áp lực các bên liên quan có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh | .003 | Chấp nhận |
| H7 | Chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến việc triển khai áp dụng KTQT xanh | .043 | Chấp nhận |

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS*

### 5.4. Khuyến nghị

Nâng cao nhận thức cho lãnh đạo và nhân viên là yếu tố then chốt thúc đẩy vận dụng KTQT xanh. DN cần tổ chức đào tạo, mời chuyên gia chia sẻ, lồng ghép nội dung KTQT xanh vào chiến lược, đồng thời khuyến khích cập nhật kiến thức qua tài liệu và hội thảo. Việc nâng cao nhận thức cần thực hiện theo ba giai đoạn: (1) Tuyên truyền (2) Đào tạo chuyên sâu, (3) Đánh giá và cải tiến quy trình. Khi nhận thức được cải thiện, triển khai KTQT xanh sẽ hiệu quả và bền vững hơn.

Đầu tư vào công nghệ thông tin là nền tảng quan trọng để hỗ trợ triển khai KTQT xanh. DN cần nâng cấp hệ thống phần mềm kế toán, xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường và áp dụng các công cụ số nhằm thu thập, xử lý và phân tích thông tin liên quan đến chi phí và tác động môi trường. Việc áp dụng công nghệ gồm ba giai đoạn: (1) Đánh giá hiện trạng hệ thống, (2) Lựa chọn và triển khai công nghệ, (3) Đào tạo nhân sự và cập nhật liên tục. Công

nghệ giúp nâng cao độ chính xác, tiết kiệm thời gian và tích hợp thông tin môi trường vào quyết định nội bộ.

Nhà nước cần tăng cường chính sách hỗ trợ cho DN đây là động lực quan trọng thúc đẩy DN áp dụng KTQT xanh. Cần có các chính sách ưu đãi như miễn, giảm thuế cho DN thực hiện quản lý môi trường hiệu quả; đồng thời ban hành hướng dẫn rõ ràng về chuẩn mực kế toán môi trường. Lộ trình chính sách nên bao gồm: (1) Ban hành khung chính sách tổng quát, (2) Cụ thể hóa qua văn bản hướng dẫn, (3) Cập nhật định kỳ để phù hợp với thực tiễn. Sự hỗ trợ này giảm chi phí và tạo hành lang pháp lý ổn định, giúp DN tự tin triển khai KTQT xanh.

Tích hợp KTQT xanh vào hệ thống quản trị tổng thể giúp DN đồng bộ hóa mục tiêu môi trường với chiến lược kinh doanh. Việc này đòi hỏi lồng ghép thông tin KTQT xanh vào các quy trình lập kế hoạch, kiểm soát chi phí, đánh giá hiệu quả và ra quyết định. Lộ trình tích hợp gồm ba giai đoạn: (1) Thử nghiệm ở các bộ phận có tác động môi trường lớn, (2) Mở rộng ra toàn hệ thống, (3) Đánh giá và tối ưu hóa quy trình. Khi KTQT xanh trở thành một phần của quản trị, DN sẽ quản lý rủi ro môi trường tốt hơn và hướng tới PTBV.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1] Anh, T.M.N. Adoption of environmental management accounting in Vietnamese enterprises: An empirical analysis of influencing determinants, PLoS One, 19 (7), 1-25, (2024);

[2] Christ, K.L., & Burritt, R.L. Environmental management accounting: The significance of contingent variables for adoption. Journal of Cleaner Production, 41, 163–173, (2013);

[3] Hart, S.L., & Dowell, G. Invited editorial: A natural-resource-based view of the firm: Fifteen years after. Journal of Management, 37(5), 1464-1479, (2011);

[4] Liem, V.T., & Hien, N.N. The impact of managers' attitudes towards environmental management accounting and green competitive advantage in Vietnam manufacturers. Heliyon, 10(13), 1-15, (2024);

[5] Mat Yusoh, H., Che Mat, S.A., & Mohammad, M.N. Institutional Pressures and Environmental Management Accounting System Adoption: Evidence from Malaysian Public Listed Companies, Journal of Accounting and Governance, 19(1):1-13, (2023);

[6] Rodrigue, M., Magnan, M., & Boulianne, E. Stakeholders' influence on environmental strategy and performance indicators: A managerial perspective. Management Accounting Research, 24(4), 301-316, (2013);

[7] Swalih, M., M.; Ram, R.; Tew, E., Environmental management accounting for strategic decision-making. Business Strategy and the Environment, 33(6), 6335-6367, (2024).



*Thông tin liên hệ:* **Nguyễn Thị Thu Hằng**

Điện thoại: 0982027589 - Email: thuhang@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.